

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018	12 – 57



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Tia Sáng Mới và Công ty Cổ phần Công nghệ Nước và Môi trường NDN và Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 9721/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng từ Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101323 ngày 31/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/08/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 150/QĐ-SGDHN ngày 05/04/2011.

Mã chứng khoán niêm yết là NDN.

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2018: 479.323.980.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2018: 479.323.980.000 đồng

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
					Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Gián tiếp
1.	Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới	31 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp và dịch vụ	82,8%	-	82,8%	-	92,0%
2.	Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	38 Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước,...	90,0%	90,0%	-	90,0%	-
3.	Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	323 đường Nguyễn Sinh Sắc, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	Khai thác, xử lý và lắp các công trình hạ tầng nước,...	90,1%	10,0%	80,1%	10,0%	89,0%

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 38 Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : (+84) 0236 – 3 872 213

- Fax : (+84) 0236 – 3 872 213
- Website : www.ndn.com.vn

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư phát triển các dự án bất động sản, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê;
- Tư vấn thiết kế xây dựng, tư vấn giám sát công trình, tư vấn đo đạc bản đồ;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống. Xây dựng công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu,...

3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

3.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch	10/02/2015	
Ông Lương Thanh Viên	Thành viên	10/02/2015	
Ông Bùi Lê Duy	Thành viên	10/02/2015	
Ông Cao Thái Hùng	Thành viên	10/02/2015	
Bà Mai Thị Thi	Thành viên	04/06/2016	

3.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Đào Thị Phước	Trưởng ban	10/02/2015	
Ông Trần Viết Em	Thành viên	10/02/2015	
Bà Nguyễn Thị Kiều Giàng	Thành viên	20/05/2017	

3.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc	28/04/2016	
Ông Lương Thanh Viên	Phó Tổng Giám đốc	27/04/2013	
Ông Nguyễn Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	22/09/2016	15/06/2018
Ông Nguyễn Phú Đông Hà	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2016	31/07/2018

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Mai Trương Tú Oanh	Kế toán trưởng	10/05/2017	20/10/2018
Bà Lê Thị Thúy Vân	Kế toán trưởng	22/10/2018	

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc

5. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 57.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm

nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN QUANG TRUNG
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Số: 14/2019/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng và 03 công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Tia Sáng Mới, Công ty Cổ phần Công nghệ Nước và Môi trường NDN và Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 08 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



A blue ink signature of Huỳnh Minh Hưng.

Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 3402-2017-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.470.387.464.861	672.711.194.059
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	41.300.589.552	34.520.193.154
111	1. Tiền		26.300.589.552	26.800.617.542
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	7.719.575.612
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	926.099.552.716	342.897.367.744
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.2a	192.003	159.467.918.029
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	V.2a	(36.403)	(970.550.285)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	926.099.397.116	184.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.352.447.916	112.671.150.168
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	16.201.699.230	63.398.565.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	13.615.441.406	20.324.738.482
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	65.535.307.280	28.947.845.861
140	IV. Hàng tồn kho		401.684.234.670	174.812.786.349
141	1. Hàng tồn kho	V.6	401.684.234.670	174.812.786.349
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.950.640.007	7.809.696.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	151.929.386	52.716.184
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.769.528.477	3.646.932.937
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	2.029.182.144	4.110.047.523
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		230.756.599.102	102.740.054.720
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		46.642.287.465	36.557.703.991
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	46.061.626.947	10.412.338.723
222	- Nguyên giá		49.192.918.812	15.312.055.494
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.131.291.865)	(4.899.716.771)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	580.660.518	26.145.365.268
228	- Nguyên giá		846.591.376	26.340.598.930
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(265.930.858)	(195.233.662)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	44.590.889.852	16.306.498.766
231	- Nguyên giá		45.154.667.720	16.306.498.766
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(563.777.868)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.000.112.250	30.318.721.965
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	16.000.112.250	30.318.721.965
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		72.173.852.330	18.890.591.329
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2c	12.173.852.330	18.890.591.329
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.2c	-	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	60.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		51.349.457.205	666.538.669
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	51.254.829.842	341.509.054
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		94.627.363	325.029.615
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.701.144.063.963	775.451.248.779

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.129.055.298.527	215.200.247.073
310	I. Nợ ngắn hạn		1.102.612.402.477	184.193.580.765
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	53.503.426.081	46.382.661.179
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	957.799.756.058	43.704.761.210
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.063.420.844	2.571.130.066
314	4. Phải trả người lao động	V.15	878.718.110	643.449.092
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	13.558.821.909	67.945.792
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20a	14.726.283.992	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	26.817.350.373	65.329.408.254
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	2.779.940.600	9.997.796.937
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	25.484.684.510	15.496.428.235
330	II. Nợ dài hạn		26.442.896.050	31.006.666.308
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20b	826.818.189	458.181.822
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	1.623.119.861	4.055.526.486
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	23.992.958.000	26.492.958.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		572.088.765.436	560.251.001.706
410	I. Vốn chủ sở hữu		572.088.765.436	560.251.001.706
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.21	479.323.980.000	421.369.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		479.323.980.000	421.369.940.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	V.21	5.609.600	5.609.600
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	V.21	(39.015.220.100)	(21.258.785.340)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	V.21	9.838.317.468	9.838.317.468
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.21	109.394.108.627	133.196.552.932
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		21.370.716.785	45.657.993.631
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		88.023.391.842	87.538.559.301
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	V.21	12.541.969.841	17.099.367.046
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.701.144.063.963	775.451.248.779

Người lập biểu



HOÀNG YẾN NINH

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THÚY VÂN



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám Đốc

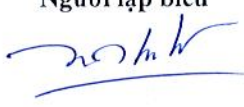
NGUYỄN QUANG TRUNG

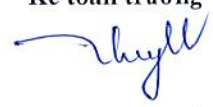
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

DVT: VND

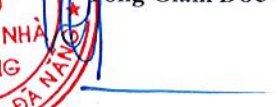
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	171.375.094.052	228.189.192.812
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.375.094.052	228.189.192.812
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	126.595.359.486	173.877.215.053
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.779.734.566	54.311.977.759
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	111.341.166.682	53.440.095.493
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	40.451.574.735	3.053.113.318
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.913.239.201	633.775.195
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	460.721.779	309.153.317
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	5.277.497.763	6.105.968.431
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.931.106.971	98.283.838.186
31	12. Thu nhập khác		1.022.991.862	784.110.214
32	13. Chi phí khác	VI.7	2.991.128.911	135.939.303
40	14. Lợi nhuận khác		(1.968.137.049)	648.170.911
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		107.962.969.922	98.932.009.097
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	19.442.405.112	10.599.675.336
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(73.197.748)	(331.558.235)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		88.593.762.558	88.663.891.996
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		88.023.391.842	87.538.559.301
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		570.370.716	1.125.332.695
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.653	1.799
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	1.653	1.799

Người lập biểu

HOÀNG YÊN NINH

Kế toán trưởng

LÊ THỊ THÚY VÂN



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN QUANG TRUNG

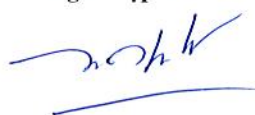
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		107.962.969.922	98.932.009.097
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		1.297.963.437	1.060.719.558
03	- Các khoản dự phòng		(970.513.882)	(39.441.966.153)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(68.530.715.961)	(32.865.874.056)
06	- Chi phí lãi vay		1.913.239.201	633.775.195
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.672.942.717	28.318.663.641
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.400.833.512	20.360.270.625
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(226.871.448.321)	(39.237.177.285)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		912.534.067.210	30.030.859.294
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(51.012.533.990)	872.066.345
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		159.467.726.026	(55.354.091.011)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.873.758.228)	(633.775.195)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.455.186.151)	(16.844.007.642)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.815.109.793)	(1.156.265.954)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		844.047.532.982	(33.643.457.182)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25.391.156.230)	(14.525.318.107)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		359.090.907	19.256.333.466
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.071.899.397.116)	(251.635.852.176)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		270.200.000.000	268.335.852.176
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.588.843.200)	(9.004.134.432)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.000.090.000	13.396.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.756.388.202	20.344.237.747
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(764.563.827.437)	46.167.118.674
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(17.756.434.760)	(2.427.020.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	33.892.332.467	42.532.278.378
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(43.610.188.804)	(11.039.861.495)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.229.018.050)	(31.672.055.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(72.703.309.147)	(2.606.658.157)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		6.780.396.398	9.917.003.335
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.520.193.154	24.603.189.819
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	41.300.589.552	34.520.193.154

Người lập biểu



HOÀNG YẾN NINH

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THÚY VÂN



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN QUANG TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Tia Sáng Mới và Công ty Cổ phần Công nghệ Nước và Môi trường NDN và Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 9721/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng từ Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101323 ngày 31/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/08/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 150/QĐ-SGDHN ngày 05/04/2011.

Mã chứng khoán niêm yết là NDN.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: xây lắp, thương mại - dịch vụ, kinh doanh bất động sản,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư phát triển các dự án bất động sản, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê;
- Tư vấn thiết kế xây dựng, tư vấn giám sát công trình, tư vấn đo đạc bản đồ;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống. Xây dựng công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động đầu tư phát triển các dự án bất động sản của Tập đoàn thường kéo dài trên 12 tháng.

Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh thường kéo dài dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Diễn biến thị trường chứng khoán trong năm có những chuyển biến tích cực cùng với việc tập trung nghiên cứu đầu tư vào các cổ phiếu có khả năng sinh lợi cao làm cho lợi nhuận từ hoạt động mua bán chứng khoán tăng mạnh.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

6a. Công ty con

Tập đoàn có 03 Công ty con

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
					Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Gián tiếp
1.	Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới	31 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp và dịch vụ	82,8%	-	82,8%	-	92,0%
2.	Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	38 Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước,...	90,0%	90,0%	-	90,0%	-
3.	Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	323 đường Nguyễn Sinh Sắc, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	Khai thác, xử lý và lắp các công trình hạ tầng nước,...	90,1%	10,0%	80,1%	10,0%	89,0%

6b. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Không có sự kiện nào có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 74 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 71 nhân viên).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Tia Sáng Mới, Công ty Cổ phần Công nghệ Nước và Môi trường NDN và Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư

nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí môi giới bất động sản

Chi phí môi giới bất động sản khi phát sinh sẽ hạch toán vào chi phí hoạt động bất động sản được xác định tiêu thụ trong năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê.

Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 6

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản là công trình do Công ty là chủ đầu tư

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.

Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của kỳ sau.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động bất động sản đầu tư gồm có chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT...

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	814.949.085	780.509.923
Tiền gửi ngân hàng	25.485.640.467	26.020.107.619
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.000.000.000	7.719.575.612
Cộng	<u><u>41.300.589.552</u></u>	<u><u>34.520.193.154</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG
 38 Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	192.003	185.280	36.403	159.467.918.029	189.707.978.800	970.550.285
Tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	-	19.440	-	-	34.000	-
Công ty CP ĐT TM BĐS An Dương Thảo Điền (HAR)	-	10.240	-	-	33.800	-
Công ty CP Đầu tư F.I.T (FIT)	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Chiêu xạ An Phú (APC)	-	-	-	5.459.386.803	6.816.150.000	-
Công ty CP Long Hậu (LHG)	-	-	-	399.859.391	391.000.000	8.859.391
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông (RAL)	-	-	-	5.321.475.253	5.165.720.000	155.755.253
Công ty CP Cơ khí Xăng Dầu (PMS)	-	-	-	693.448.614	471.200.000	222.248.614
Công ty CP giống cây trồng Trung Ương (NSC)	-	-	-	2.155.681.679	2.043.621.000	112.060.679
Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	-	-	-	5.282.411.750	5.602.500.000	-
Công ty CP vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)	-	-	-	54.004.143.864	68.380.810.000	-
Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (NTC)	-	-	-	13.715.953.113	22.390.550.000	-
Công ty CP Siam Brothers Việt Nam (SBV)	-	-	-	2.068.998.848	1.597.500.000	471.498.848
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	-	-	-	52.005.504.906	56.865.520.000	-
Công ty CP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)	-	-	-	8.361.138.915	9.325.590.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	192.003	155.600	36.403	9.914.787.393	10.572.750.000	-
Công ty CP Long Hậu (LHG)	-	-	-	85.127.500	85.000.000	127.500
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	192.003	185.280	36.403	159.467.918.029	189.707.978.800	970.550.285

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2018 của các cổ phiếu trên tại các Sở giao dịch chứng khoán (Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HoSE và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm này	Năm trước
Số đầu năm	970.550.285	39.139.667.588
Trích lập dự phòng	23.071.478.921	4.525.105.895
Hoàn nhập dự phòng	(24.041.992.803)	(42.694.223.198)
Số cuối năm	36.403	970.550.285

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	926.099.397.116	926.099.397.116	184.400.000.000	184.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	926.099.397.116	926.099.397.116	184.400.000.000	184.400.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	986.099.397.116	986.099.397.116	184.400.000.000	184.400.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn gồm:

- Tiền gửi kỳ hạn 24 tháng (12/03/2018 đến 12/03/2020) tại Ngân hàng VIB – CN Đà Nẵng số tiền 40.000.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi 7,2%/năm.
- Tiền gửi kỳ hạn 24 tháng (26/11/2018 đến 26/11/2020) tại Ngân hàng VIB – CN Đà Nẵng số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi 7,3%/năm.
- Trái phiếu do Công ty CP Việt Nam Equity phát hành kỳ hạn 2 năm (22/05/2018 đến 22/05/2020), lãi suất trái phiếu 11%/năm, trả lãi 6 tháng 1 lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG
 38 Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.173.852.330	61.060.300.000	-	18.890.591.329	20.424.646.200	-
Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	5.646.511.932	48.132.000.000	-	11.598.000.000	12.493.646.200	-
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	6.527.340.398	12.928.300.000	-	6.515.451.329	7.931.000.000	-
Công ty CP Cấp nước Bắc Rạch Giá	-	-	-	777.140.000	-	-
Cộng	12.173.852.330	61.060.300.000	-	18.890.591.329	20.424.646.200	-

Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng được xác định theo giá thị trường (giá đóng cửa) của cổ phiếu của Công ty này tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày 31/12/2018; Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng được xác định theo giá thị trường (giá bình quân) của cổ phiếu của Công ty này trên hệ thống tại ngày 31/12/2018.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	1.309.626.382
Trích lập dự phòng	-	141.789.782
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.451.416.164)
Số cuối năm	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>316.285.400</i>	<i>239.518.800</i>
- Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	316.285.400	239.518.800
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>15.885.413.830</i>	<i>63.159.047.025</i>
- Phải thu khách hàng hoạt động bất động sản	2.122.254.840	28.832.624.870
+ <i>Võ Phi Hải</i>	-	26.204.990.000
+ <i>Các khách hàng hoạt động bất động sản khác</i>	2.122.254.840	2.627.634.870
- Phải thu khách hàng hoạt động xây lắp	9.575.475.956	10.521.094.213
+ <i>Công ty CP Dinco</i>	-	20.840.031.906
+ <i>Liên Doanh Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường UPL và Công ty TNHH Cơ sở hạ tầng KHILARI</i>	4.338.816.585	3.257.173.101
+ <i>Công ty CP Đầu tư Phương Trang</i>	711.782.328	5.323.798.600
+ <i>Công ty CP Nước Sài Gòn - An Khê</i>	4.391.276.636	1.840.584.226
+ <i>Các đối tượng phải thu khác</i>	133.600.407	99.538.286
- Các khách hàng khác	4.187.683.034	2.965.296.036
Cộng	16.201.699.230	63.398.565.825

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	17.336.199.759
- Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	-	17.336.199.759
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	13.615.441.406	2.988.538.723
- Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	-	1.473.798.056
- Công ty TNHH Thái Bình Dương	6.324.315.850	500.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn và XD Tín Trường Thành	201.973.400	-
- Công ty CP XD và DV Cơ điện Việt Ngày Mai	359.128.000	-
- Công ty TNHH MTV Toàn Thanh	5.752.220.000	-
- Các đối tượng người bán khác	977.804.156	1.014.740.667
Cộng	13.615.441.406	20.324.738.482

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	879.640.000	-
- Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	-	-	879.640.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	62.617.692.780	-	27.601.730.370	-
- Các dự án thuộc vốn Ngân sách	977.620.322	-	212.647.793	-
- Thu nhân viên về thuế TNCN	36.385.991	-	33.687.634	-
- Thu nhân viên về BHXH	51.366.366	-	74.564.399	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	15.474.031.673	-	2.394.211.715	-
- Chi phí xây lắp, kiểm toán, thẩm tra các khu quy hoạch (*)	580.751.631	-	556.779.757	-
- Tiền BHXH nộp thừa	3.230.841	-	3.959.840	-
- Bà Trần Thanh Trúc (**)	19.899.000.000	-	-	-
- Bà Phạm Thị Thanh Thủy	-	-	20.000.000.000	-
- Bà Huỳnh Nguyễn Hàn Sương (**)	20.000.000.000	-	3.933.335.000	-
- Bà Hồ Thị Thúy Lại	5.313.752.761	-	-	-
- Ký quỹ bảo lãnh công trình	226.125.500	-	-	-
- Các đối tượng phải thu khác	55.427.695	-	392.544.232	-
<i>Tạm ứng CBCNV</i>	2.917.614.500	-	466.475.491	-
Cộng	65.535.307.280	-	28.947.845.861	-

(*) Là các khoản chi phí theo dõi hộ UBND thành phố Đà Nẵng đối với các dự án giao thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Các dự án này được UBND thành phố Đà Nẵng giao cho Công ty quản lý, theo dõi, lập kế hoạch đề xuất thanh toán cho các hạng mục công trình sau khi nghiệm thu và thực hiện quyết toán khi các dự án hoàn thành.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(**) Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 89/2018/TTHTĐT ngày 25/09/2018 giữa Bà Trần Thanh Trúc, Nguyễn Văn Ngọc và Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng. Các bên thỏa thuận hợp tác đầu tư góp vốn vào tài khoản của Bà Trần Thanh Trúc đã mở tại Công ty CP Chứng Khoán Đà Nẵng để đầu tư chứng khoán. Tại ngày kết thúc hợp đồng (25/03/2019) các bên được phân chia lãi theo quy định trong hợp đồng; trường hợp khoản đầu tư này bị lỗ, Ông Nguyễn Văn Ngọc cam kết bù 100% lỗ trong vòng 30 ngày kể từ ngày các bên ký biên bản chốt lỗ.

Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2017/TTHTĐT ngày 26/12/2017 giữa Bà Huỳnh Nguyễn Hàn Sương, Ông Nguyễn Quang Trung, Công ty CP Việt Nam Equity và Công ty. Các bên thỏa thuận hợp tác đầu tư góp vốn vào tài khoản của Bà Huỳnh Nguyễn Hàn Sương đã mở tại Công ty CP Chứng Khoán Đà Nẵng để đầu tư chứng khoán. Tại ngày 26/06/2018 tạm chốt lãi để tạm ứng cho các bên, đến ngày kết thúc thời hạn hợp tác đầu tư (gia hạn đến ngày 30/01/2019) các bên được phân chia lãi theo quy định trong hợp đồng.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	323.577.130	-	221.327.870	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	388.370.135.308	-	174.591.458.479	-
Thành phẩm bất động sản	12.990.522.232	-	-	-
Cộng	401.684.234.670	-	174.812.786.349	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2018:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Bất động sản	386.488.428.908	166.105.545.599
- Khu phức hợp Monarchy Block A	-	30.253.816.741
- Khu phức hợp Monarchy Block B	386.488.428.908	117.118.492.602
- Dự án The Monarchy 2 - Khu dân cư An Trung 2, Tp. Đà Nẵng)	-	4.721.470.476
- Chung cư Lampaz Tower (38 Nguyễn Chí Thanh, Tp. Đà Nẵng)	-	5.937.838.028
- KDC Bắc nút giao thông Hòa Cầm, Tp. Đà Nẵng	-	3.024.564.231
- Chung cư Đà Nẵng Plaza (06 Nguyễn Du, Tp. Đà Nẵng)	-	5.049.363.521
Chi phí xây lắp	1.881.706.400	8.485.912.880
- Trạm xử lý nước thải Sơn Trà - Phần cơ điện	287.075.212	3.683.898.684
- Cấp điện nguồn cho các trạm bơm nước thải	-	1.261.316.351
- Cụm bể XLNT - Nhà máy TT Phong Phú	477.541.029	2.440.239.065
- Cải tạo Hệ thống xử lý nước thải Huế (Bê)	-	408.821.299
- Điện chiếu sáng khu Yên Thế Bắc Sơn	43.018.728	32.850.000
- San lấp nền Hòa Phát và Hòa Thọ Đông	88.958.447	88.958.447
- Công trình tầng hầm tại 02 Nguyễn Thị Minh Khai	985.112.984	569.829.034
Cộng	388.370.135.308	174.591.458.479

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm công trình	5.501.833	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	146.427.553	47.349.093
Chi phí trả trước chờ phân bổ	-	5.367.091
Cộng	<u>151.929.386</u>	<u>52.716.184</u>

Tình hình biến động trong năm

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	52.716.184	878.860.621
Tăng trong năm	415.936.424	69.047.246
Phân bổ trong năm	(316.723.222)	(895.191.683)
Số dư cuối năm	<u>151.929.386</u>	<u>52.716.184</u>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	173.100.064	341.509.054
Chi phí môi giới bất động sản	49.723.840.679	-
Chi phí giới thiệu sản phẩm	1.357.889.099	-
Cộng	<u>51.254.829.842</u>	<u>341.509.054</u>

Tình hình biến động trong năm

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	341.509.054	387.430.962
Tăng trong năm	51.319.025.233	32.909.091
Phân bổ trong năm	(405.704.445)	(78.830.999)
Số dư cuối năm	<u>51.254.829.842</u>	<u>341.509.054</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.956.959.670	2.506.395.097	4.613.381.818	235.318.909	15.312.055.494
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	39.098.566.997	381.000.000	-	149.550.000	39.629.116.997
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.431.913.279)	-	-	(2.431.913.279)
Chuyển qua BĐS đầu tư	(3.316.340.400)	-	-	-	(3.316.340.400)
Số cuối năm	43.739.186.267	455.481.818	4.613.381.818	384.868.909	49.192.918.812
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	34.427.273	-	199.918.909	234.346.182
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.034.404.760	2.489.705.698	1.157.987.410	217.618.903	4.899.716.771
Khấu hao trong năm	576.610.441	32.401.512	461.338.176	24.262.496	1.094.612.625
T/lý, nhượng bán	-	(2.431.913.279)	-	-	(2.431.913.279)
Chuyển qua BĐS đầu tư	(431.124.252)	-	-	-	(431.124.252)
Số cuối năm	1.179.890.949	90.193.931	1.619.325.586	241.881.399	3.131.291.865
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.922.554.910	16.689.399	3.455.394.408	17.700.006	10.412.338.723
Số cuối năm	42.559.295.318	365.287.887	2.994.056.232	142.987.510	46.061.626.947
<i>Trong đó:</i>					
- Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ cuối năm thể hiện trên sổ kế toán là 39.385.181.429 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (Xem tại Thuyết minh số 18).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	26.000.147.930	340.451.000	26.340.598.930
Mua trong năm	-	37.821.000	37.821.000
Chuyển qua BĐS đầu tư	(25.531.828.554)	-	(25.531.828.554)
Số cuối năm	468.319.376	378.272.000	846.591.376
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	50.000.000	50.000.000
- Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	195.233.662	195.233.662
Khấu hao trong năm	-	70.697.196	70.697.196
Chuyển qua BĐS đầu tư	-	-	-
Số cuối năm	-	265.930.858	265.930.858
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	26.000.147.930	145.217.338	26.145.365.268
Số cuối năm	468.319.376	112.341.142	580.660.518
<i>Trong đó:</i>			
- Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	-	-

Danh mục Quyền sử dụng đất hiện có của Tập đoàn tại ngày 31/12/2018

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất tại tầng 1, 2 Lapaz Tower	468.319.376	-	468.319.376
Cộng	468.319.376	-	468.319.376

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Bất động sản đầu tư

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà cửa</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.306.498.766	-	16.306.498.766
Chuyển thành BDS đầu tư	25.531.828.554	3.316.340.400	28.848.168.954
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	41.838.327.320	3.316.340.400	45.154.667.720
<i>Trong đó:</i>			
Dã khấu hao hết			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	132.653.616	132.653.616
Chuyển thành BDS đầu tư	-	431.124.252	431.124.252
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	563.777.868	563.777.868
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.306.498.766	-	16.306.498.766
Số cuối kỳ	41.838.327.320	2.752.562.532	44.590.889.852

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục Bất động sản hiện có của Tập đoàn tại ngày 31/12/2018:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế/ Tổn thất do suy giảm giá trị</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Quyền sử dụng đất tại lô A2.21 Phan Đăng Lưu	16.306.498.766	-	16.306.498.766
Quyền sử dụng đất tại tầng 1 Lapaz Tower	334.676.554	-	334.676.554
Trung tâm Thương mại Lapaz Tower (tầng 1)	3.316.340.400	563.777.868	2.752.562.532
Quyền sử dụng đất tại 13 Nguyễn Chí Thanh	25.197.152.000	-	25.197.152.000
Cộng	45.154.667.720	563.777.868	44.590.889.852

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm	Số cuối năm
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	-	-	-	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	30.318.721.965	24.861.088.749	39.136.870.516	42.827.948	16.000.112.250
- Công trình Nhà máy nước Đông Nam Quảng Trị	42.827.948	-	-	42.827.948	-
- Công trình trồng rừng Hòa Nhơn	137.737.273	-	-	-	137.737.273
- Dự án Nhà máy Nước Ngọc Hồi	14.350.781.767	24.786.088.749	39.136.870.516	-	-
- Công trình A2.2 Phan Đăng Lưu	15.787.374.977	75.000.000	-	-	15.862.374.977
Cộng	30.318.721.965	24.861.088.749	39.136.870.516	42.827.948	16.000.112.250

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	42.542.813.717	583.000.000
- Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	42.542.813.717	583.000.000
<i>Phải trả các người bán khác</i>	10.960.612.364	45.799.661.179
- Công ty TNHH Thái Bình Dương	-	20.306.400.727
- Công ty CP Kỹ Thuật ENVIRO	3.645.212.326	20.260.139.347
- Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	1.141.217.375	-
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	890.205.410	-
- Công ty TNHH Thanh Phú	1.039.500.000	-
- Các đối tượng người bán khác	4.244.477.253	5.233.121.105
Cộng	53.503.426.081	46.382.661.179

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	957.799.756.058	43.704.761.210
- Khách hàng trả trước mua Chung cư The Monarchy Đơn nguyên A	13.214.574	41.243.071.569
- Khách hàng trả trước mua Chung cư The Monarchy Đơn nguyên B	957.136.822.195	-
- Công ty CP Xây dựng Trường Xuân	-	421.072.769
- Công ty TNHH TMDV Công Nghệ Môi trường Bách Khoa	-	1.320.000.000
- Các khách hàng khác	649.719.289	720.616.872
Cộng	<u>957.799.756.058</u>	<u>43.704.761.210</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.592.513	69.175.519	67.141.072.546	61.549.121.496	5.533.368.044	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.535.516.701	4.040.872.004	19.478.037.830	18.455.186.151	1.511.593.318	1.994.096.942
Thuế thu nhập cá nhân	24.328.852	-	2.318.615.470	2.374.949.844	3.079.680	35.085.202
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	188.459.287	188.459.287	-	-
Các loại thuế khác	692.000	-	12.000.000	12.000.000	692.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	102.995.562	88.307.760	14.687.802	-
Cộng	<u>2.571.130.066</u>	<u>4.110.047.523</u>	<u>89.241.180.695</u>	<u>82.668.024.538</u>	<u>7.063.420.844</u>	<u>2.029.182.144</u>

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 10%, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm này	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.962.969.922	98.932.009.097
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để	(30.380.927.513)	(323.251.525)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.662.006.951	2.569.865.044
+ Các khoản chi phí không hợp lý	934.632.444	814.501.392
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	2.689.070.988	95.300.907
+ Lãi do thoái vốn đầu tư vào Công ty con	-	1.518.000.000
+ Lãi chưa thực hiện	38.303.519	142.062.745
- Các khoản điều chỉnh giảm	34.042.934.464	2.893.116.569
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.845.497.661	2.890.845.000
+ Hoàn nhập dự phòng tài chính đã trích lập các công ty con, công ty liên kết	1.834.711.633	2.271.569
+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận căn hộ do đã tính thuế trong năm 2017 theo BB kiểm tra thuế	13.360.921.507	-
+ Khấu hao TSCĐ hình thành từ nội bộ	1.803.663	-
Thu nhập chịu thuế	77.582.042.409	98.608.757.572
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh thông thường	52.676.297.490	58.287.964.396
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	24.905.744.919	40.320.793.176
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	16.883.882.958	45.610.380.890
Thu nhập tính thuế	60.698.159.451	52.998.376.682
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh thông thường	35.792.414.533	12.677.583.506
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản	24.905.744.919	40.320.793.176
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.442.405.112	10.599.675.336
- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh thông thường	7.362.965.689	2.535.516.701
- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.981.148.984	8.064.158.635
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	7.098.290.439	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	878.718.110	643.449.092
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	<u>878.718.110</u>	<u>643.449.092</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự chi	39.480.973	-
Công trình Monarchy A	12.933.111.818	-
Công trình Nhà máy Nước Ngọc Hồi	518.283.326	-
Công trình KDC Bắc nút giao thông Hòa Cầm	67.945.792	67.945.792
Số dư cuối năm	<u>13.558.821.909</u>	<u>67.945.792</u>

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	26.817.350.373	65.329.408.254
Kinh phí công đoàn	203.366.440	175.269.440
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	35.841.852	106.163.261
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	630.000.000	50.000.000
Phải trả các đối tượng khác	25.948.142.081	64.997.975.553
- <i>Phải trả chi phí các khu quy hoạch</i>	-	614.920.965
- <i>Phí bảo trì Chung cư 06 Nguyễn Du</i>	1.222.180.607	1.958.245.810
- <i>Phí bảo trì Chung cư 38 Nguyễn Chí Thanh</i>	723.907.354	576.337.263
- <i>Phí bảo trì Chung cư Monarchy A</i>	4.373.341.811	3.352.368.102
- <i>Phải trả các đối tượng tại Sàn giao dịch bất động sản</i>	5.988.723.521	5.604.258.147
- <i>Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Ô tô Phương Trang</i>	2.644.216.810	34.930.781.506
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Kỹ Thuật Việt</i>	-	777.000.000
- <i>Cổ tức phải trả</i>	159.017.050	171.837.100
- <i>Phải trả ban chỉ huy các đội</i>	4.786.578.495	16.282.429.766
- <i>Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS</i>	355.500.000	-
- <i>Hoàn trả vốn góp</i>	1.980.000.000	-
- <i>Tạm ứng (Dư có)</i>	3.263.454.689	13.935.075
- <i>Các đối tượng phải trả khác</i>	451.221.744	715.861.819
Cộng	<u>26.817.350.373</u>	<u>65.329.408.254</u>

17b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư Kinh doanh vốn Nhà Nước	1.623.119.861	4.055.526.486
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.623.119.861</u>	<u>4.055.526.486</u>

18. Vay và nợ thuê tài chính**18a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	379.940.600	379.940.600	9.997.796.937	9.997.796.937
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	9.997.796.937	9.997.796.937
- Nguyễn Quang Trung	379.940.600	379.940.600	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-
Cộng	2.779.940.600	2.779.940.600	9.997.796.937	9.997.796.937

18b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay trung hạn ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	23.992.958.000	23.992.958.000	16.492.958.000	16.492.958.000
Cộng	23.992.958.000	23.992.958.000	26.492.958.000	26.492.958.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 87.17/2017/HĐTD-HĐCVDADT/NHCT510-DANANGNGOCHOI ngày 27/06/2017. Hạn mức vay là 42.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng (từ tháng 06/2017 đến tháng 06/2027). Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,1%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện các chi phí đầu tư xây dựng nhà máy nước Ngọc Hồi, công suất 5.000m³/ ngày đêm. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản được trình bày tại thuyết minh số V.9.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	7.670.706.588	5.021.366.068	578.475.000	12.113.597.656
Quỹ phúc lợi	4.322.721.647	4.291.000.000	1.236.634.793	7.377.086.854
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	3.503.000.000	2.491.000.000	-	5.994.000.000
Cộng	<u>15.496.428.235</u>	<u>11.803.366.068</u>	<u>1.815.109.793</u>	<u>25.484.684.510</u>

20. Doanh thu chưa thực hiện**20a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi nhận trước của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	14.726.283.992	-
Cộng	<u>14.726.283.992</u>	<u>-</u>

20b. Dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu cho thuê chỗ để xe	826.818.189	458.181.822
Cộng	<u>826.818.189</u>	<u>458.181.822</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG
 38 Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	421.369.940.000	5.609.600	(18.831.765.340)	9.838.317.468	85.354.548.105	12.580.782.968	510.317.432.801
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.125.332.695	1.125.332.695
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(2.427.020.000)	-	-	-	(2.427.020.000)
Tăng do góp vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	4.013.622.428	4.013.622.428
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	142.594.996	142.594.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	87.538.559.301	-	87.538.559.301
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.135.086.969)	(26.466.041)	(4.161.553.010)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(3.851.872.305)	-	(3.851.872.305)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(31.709.595.200)	(736.500.000)	(32.446.095.200)
Số dư cuối năm trước	421.369.940.000	5.609.600	(21.258.785.340)	9.838.317.468	133.196.552.932	17.099.367.046	560.251.001.700
Số dư đầu năm nay	421.369.940.000	5.609.600	(21.258.785.340)	9.838.317.468	133.196.552.932	17.099.367.046	560.251.001.700
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	570.370.716	570.370.716
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.954.040.000	-	-	-	(57.954.040.000)	-	-
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	2.277.000.000	-	2.277.000.000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(17.756.434.760)	-	-	-	(17.756.434.760)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	88.023.391.842	-	88.023.391.842
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(11.716.398.148)	(86.967.920)	(11.803.366.068)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4.257.000.000)	(4.257.000.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(44.432.398.000)	(783.800.000)	(45.216.198.000)
Số dư cuối năm nay	479.323.980.000	5.609.600	(39.015.220.100)	9.838.317.468	109.394.108.626	12.541.969.841	572.088.765.434

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NGUYỄN VĂN VI

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Vốn góp của cổ đông Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	479.323.980.000	100,00%	421.369.940.000
Cộng	100,00%	479.323.980.000	100,00%	421.369.940.000

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	421.369.940.000	421.369.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	57.954.040.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	479.323.980.000	421.369.940.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	102.386.438.000	31.709.595.200

21d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.136.994	42.136.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.932.398	42.136.994
- Cổ phiếu thường	47.932.398	42.136.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu thường	3.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.432.398	39.636.994
- Cổ phiếu thường	44.432.398	39.636.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-NDN ngày 24/03/2018 như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu là 15% trên mệnh giá cổ phần tương ứng số tiền 57.954.040.000 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 9.312.366.068 đồng.

- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành là 2.491.000.000 đồng.

Ngoài ra, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2018/NQ-HDQT.NDN ngày 17/10/2018 của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 là 10% vốn điều lệ tương ứng số tiền: 44.432.398.000 đồng

21f. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Năm này	Năm trước
Số đầu năm	17.099.367.046	12.580.782.968
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	570.370.716	1.125.332.695
Tăng do góp vốn tại công ty con	-	4.013.622.428
Tăng do thoái vốn tại công ty con	-	142.594.996
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(870.767.920)	(762.966.041)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(4.257.000.000)	-
Số cuối năm	12.541.969.841	17.099.367.046

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Thông tin giá trị quyết toán công trình theo dõi hộ Nhà nước

TT	Chủ đầu tư	Tên Công trình	Giá trị quyết toán chưa được thanh toán đến ngày 31/12/2018
		Hạ tầng kỹ thuật Hòa Thọ mở rộng - San nền, giao thông thoát nước	
1	UBND TP Đà Nẵng		486.009.000
	Tổng cộng		486.009.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu xây lắp	64.053.625.936	120.900.570.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.280.436.643	11.426.509.521
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	99.483.135.110	95.862.112.375
Doanh thu bán hàng hóa	1.557.896.363	-
Cộng	<u>171.375.094.052</u>	<u>228.189.192.812</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hoạt động xây lắp	61.740.609.772	117.267.371.704
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.570.491.174	4.961.408.882
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	59.765.568.409	51.648.434.467
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.518.690.131	-
Cộng	<u>126.595.359.486</u>	<u>173.877.215.053</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.271.633.852	15.114.364.295
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.877.395.061	6.824.180.000
Lãi đầu tư chứng khoán	42.810.450.721	31.048.411.198
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	27.694.507.801	453.140.000
Lãi từ đầu tư trái phiếu	667.534.247	-
Doanh thu tài chính khác	19.645.000	-
Cộng	<u>111.341.166.682</u>	<u>53.440.095.493</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.913.239.201	633.775.195
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	39.331.344.686	41.369.183.474
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	23.071.351.421	4.525.105.895
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	41.027.688	208.837.836
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	(24.082.892.991)	(44.180.044.316)
Phí lưu bán chứng khoán	177.504.730	496.255.234
Cộng	<u><u>40.451.574.735</u></u>	<u><u>3.053.113.318</u></u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	48.633.000	61.756.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.858.789	247.397.011
Chi phí khác	28.229.990	-
Cộng	<u><u>460.721.779</u></u>	<u><u>309.153.317</u></u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.071.942.293	2.355.005.472
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.179.391	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	742.468.568	964.310.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.391.613	1.112.857.531
Chi phí bằng tiền khác	1.646.515.898	1.673.795.115
Cộng	<u><u>5.277.497.763</u></u>	<u><u>6.105.968.431</u></u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Năm này	Năm trước
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	359.090.907	-
Thu do khách hàng bỏ tiền cọc	-	447.000.000
Thu bồi thường hợp đồng	274.468.000	300.000.000
Thu nhập khác	389.432.955 #	37.110.214
Cộng	1.022.991.862	784.110.214

8. Chi phí khác

	Năm này	Năm trước
Truy thu thuế GTGT	813.145.907	-
Tiền phạt vi phạm hành chính	1.934.937.812	95.930.574
Lãi chậm nộp BHXH	459.000	1.185.717
Chi phí khác	242.586.192	38.823.012
Cộng	2.991.128.911	135.939.303

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm này	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.023.391.842	87.538.559.301
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(8.802.339.184)	(11.716.398.148)
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.802.339.184)	(11.716.398.148)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	79.221.052.658	75.822.161.154
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	47.932.398	42.136.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	1.653	1.799

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-NDN ngày 24 tháng 03 năm 2018 với tỷ lệ là 10%/lợi nhuận sau thuế TNDN.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm này	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	42.136.994	42.136.994
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	5.795.404	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	47.932.398	42.136.994

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm này	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	79.221.052.658	75.822.161.154
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	47.932.398	42.136.994
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	47.932.398	42.136.994
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.653	1.799

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm này	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.423.155.666	-
Chi phí nhân công	11.644.593.205	5.252.413.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.297.963.437	1.060.719.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.277.058.830	219.939.272.252
Chi phí khác	21.941.316.820	8.744.823.729
Cộng	357.584.087.958	234.997.229.267

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	57.954.040.000	-
Cộng	<u>57.954.040.000</u>	<u>-</u>

2. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.892.332.467	42.532.278.378
Cộng	<u>33.892.332.467</u>	<u>42.532.278.378</u>

3. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	43.610.188.804	11.039.861.495
Cộng	<u>43.610.188.804</u>	<u>11.039.861.495</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VND)

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

10/2018

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị	4.814.022.100	4.098.251.200
Thù lao	180.000.000	180.000.000
Cổ tức nhận được	4.634.022.100	3.918.251.200
Ban điều hành	863.527.678	693.385.476
Tiền lương	782.527.678	693.385.476
Tiền thưởng	81.000.000	-
Ban kiểm soát	56.089.250	193.236.000
Thù lao	48.000.000	96.000.000
Cổ tức nhận được	8.089.250	97.236.000
Cộng	<u>5.733.639.028</u>	<u>4.984.872.676</u>

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm: các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty được đầu tư
- Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	Công ty được đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	1.477.289.029	754.946.664
- Phí lưu ký, môi giới chứng khoán	1.477.289.029	754.946.664
- Phí tư vấn	-	-
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	196.198.768.696	17.922.958.728
- Mua hàng, dịch vụ	191.564.247.608	17.881.140.546
+ Giá trị xây lắp	191.384.855.507	15.151.963.309
+ Tiền bê tông thương phẩm, ca máy	179.392.101	2.729.177.237
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.749.021.088	41.818.182
+ Phí môi giới bất động sản	148.199.635	41.818.182
+ Phí cầu thép	1.695.879.638	-
+ Bán vận thăng lồng	1.904.941.815	-
- Cổ tức nhận được	885.500.000	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Công nợ với các bên liên quan khác*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	316.285.400	239.518.800
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	316.285.400	239.518.800
Tiền gửi tài khoản chứng khoán	19.696.133	79.570.163
Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	19.696.133	79.570.163
Trả trước cho người bán	-	17.336.199.759
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	-	17.336.199.759
Phải trả người bán	42.542.813.717	583.000.000
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	42.542.813.717	583.000.000
Phải thu khác	-	879.640.000
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	-	879.640.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực chuyển nhượng bất động sản
- Lĩnh vực khác: xây lắp, thương mại – dịch vụ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	Hoạt động xây lắp + thương mại dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	99.483.135.110	71.891.958.942	-	171.375.094.052
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.483.135.110	71.891.958.942	-	171.375.094.052
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	39.717.566.701	5.062.167.865	-	44.779.734.566
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(5.738.219.542)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				39.041.515.024
Doanh thu hoạt động tài chính				111.341.166.682
Chi phí tài chính				(40.451.574.735)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Thu nhập khác				1.022.991.862
Chi phí khác				(2.991.128.911)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(12.079.439.423)	(7.362.965.689)		(19.442.405.112)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	73.197.748		73.197.748
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				88.593.762.558
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	95.862.112.375	132.327.080.437	-	228.189.192.812
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.862.112.375	132.327.080.437	-	228.189.192.812
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	44.213.677.908	10.098.299.851	-	54.311.977.759
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(6.415.121.748)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				47.896.856.011
Doanh thu hoạt động tài chính				53.440.095.493
Chi phí tài chính				(3.053.113.318)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Thu nhập khác				784.110.214
Chi phí khác				(135.939.303)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(8.064.158.635)	(2.535.516.701)		(10.599.675.336)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	331.558.235		331.558.235
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				88.663.891.996

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Riêng chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do có sự thay đổi về phân phối các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành so với số tạm tính nên chỉ tiêu này được trình bày lại (1.799 đồng/cổ phiếu) giảm hơn so với số liệu trên báo cáo tài chính kỳ trước (1.870 đồng/cổ phiếu).

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2019



HOÀNG YÊN NINH
Người lập biểu



LÊ THỊ THÚY VÂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG TRUNG
Tổng Giám đốc

